



KỠ THI LÝ THUYẾT THẨM MỸ QUỐC GIA

BẢN TIN DÀNH CHO THÍ SINH (CIB)

NỘI DUNG KỠ THI VÀ HƯỚNG DẪN QUAN TRỌNG

Vui lòng truy cập trang web chính thức của nhà cung cấp dịch vụ thi để biết bản tin mới nhất trước khi dự thi.

Kỳ Thi Lý Thuyết Thẩm Mỹ Quốc Gia là kỳ thi cấp phép cho các Chuyên Gia Thẩm Mỹ được phát triển bởi Hội Đồng Thẩm Mỹ Liên Tiểu Bang (NIC). Bản tin này chứa THÔNG TIN QUAN TRỌNG về kỳ thi, bao gồm đề cương nội dung được đề cập trong kỳ thi Lý Thuyết, câu hỏi và câu trả lời mẫu. Thời gian làm Bài Thi Lý Thuyết Thẩm Mỹ là 90 phút.

Đối với mỗi Kỳ Thi Lý Thuyết Quốc Gia NIC, mỗi Bản Tin Dành Cho Thí Sinh (CIB) có HAI (2) phần được lưu trữ dưới dạng tài liệu riêng biệt:

- **Nội Dung Kỳ Thi** và **Hướng Dẫn Quan Trọng** – Tài liệu này cung cấp thông tin về phạm vi nội dung được đề cập trong bài thi Lý Thuyết cũng như thông tin và hướng dẫn liên quan đến việc quản lý kỳ thi Lý Thuyết.
- **Tài Liệu Tham Khảo** – Tài liệu này cung cấp danh sách các tài liệu tham khảo được sử dụng để phát triển và hỗ trợ nội dung được đề cập trong kỳ thi. Các tài liệu tham khảo của các kỳ thi Lý Thuyết và Thực Hành luôn giống nhau.

HÃY NHỚ TẢI XUỐNG VÀ/HOẶC IN VÀ XEM LẠI CẢ CÁC TÀI LIỆU TẠO THÀNH CIB CỦA KỠ THI NIC.

VUI LÒNG XEM KỸ TẤT CẢ THÔNG TIN!

HƯỚNG DẪN QUAN TRỌNG

- Không được rời khỏi khu vực thi nếu không được phép. Thí sinh phải xin phép nếu muốn rời khỏi khu vực thi vì bất kỳ lý do gì, kể cả khi đi vệ sinh hoặc khi đã hoàn thành bài thi. Thí sinh muốn vào lại phòng thi phải xuất trình thẻ căn cước có ảnh.
- Ngoại trừ việc công bố hướng dẫn, giám thị và nhân viên quản lý kỳ thi không được phép trao đổi với thí sinh.
- Nếu thí sinh gặp tình huống khẩn cấp, vui lòng thông báo cho giám thị.
- Sau đây là ví dụ về các tài liệu và hành động bị cấm trong quá trình quản lý kỳ thi:
 - Mang theo điện thoại di động, đồng hồ (bất kỳ loại nào), máy nhắn tin, máy tính bảng, máy tính, máy chiếu, máy ảnh, hoặc bất kỳ thiết bị điện tử hay ghi âm nào khác, các tài liệu in ấn hoặc ghi chú viết tay.
 - Trao đổi với các thí sinh khác.
 - Có hành vi gây rối.
 - *Các tài liệu hoặc hành động nói trên không phải là danh sách đầy đủ. Việc không tuân thủ bất kỳ điều kiện nào trong số này hoặc có BẤT KỶ hành vi nào cho thấy thí sinh tìm cách gian lận sẽ dẫn đến việc bị đình chỉ thi ngay lập tức và hành động của bạn sẽ được báo cáo cho các cơ quan quản lý thích hợp.*

KỶ THI LÝ THUYẾT THẨM MỸ ĐỀ CƯƠNG NỘI DUNG

Sau đây là giới hạn nội dung được đề cập trong Kỳ Thi Lý Thuyết Thẩm Mỹ Quốc Gia NIC. Các tỷ lệ phần trăm đại diện cho tỷ lệ phần trăm của các mục từ mỗi lĩnh vực. Bài thi bao gồm 110 câu hỏi, trong đó có 100 câu hỏi là những câu quan trọng và góp phần vào điểm số cuối cùng của thí sinh.

LĨNH VỰC 1: CÁC KHÁI NIỆM KHOA HỌC (35%)

1A Các khái niệm khoa học - Thực hành an toàn và kiểm soát lây nhiễm

1. Xác định nguyên nhân/sự lây truyền bệnh và nhiễm khuẩn
2. Xác định mục đích và phân biệt giữa các loại biện pháp kiểm soát nhiễm khuẩn
 - a. Làm vệ sinh
 - b. Khử trùng
 - c. Tiệt trùng
3. Nhận biết cơ chế lây nhiễm chéo và cách phòng ngừa lây nhiễm chéo (ví dụ: các vật dụng dùng một lần và dùng nhiều lần)
4. Áp dụng quy trình tiếp xúc với máu
5. Xác định những yêu cầu của các cơ quan chính phủ
 - a. OSHA
 - b. EPA

1B Các khái niệm khoa học - Sinh lý học và Giải phẫu học

1. Xác định cấu trúc và chức năng của:
 - a. Tóc và da đầu
 - b. Da
 - c. Móng
2. Nhận biết các dấu hiệu và triệu chứng của các tình trạng, rối loạn và bệnh liên quan đến:
 - a. Tóc và da đầu
 - b. Da
 - c. Móng
3. Xác định các cơ, khớp và những chức năng của chúng có liên quan đến:
 - a. Đầu và mặt
 - b. Cánh tay và bàn tay
 - c. Cẳng chân và bàn chân
4. Xác định các chức năng của:
 - a. Hệ thần kinh
 - b. Hệ tuần hoàn

1C Khái niệm khoa học - Hóa học cơ bản được sử dụng trong thẩm mỹ

1. Nhận biết mục đích và tác dụng của các thành phần
2. Nhận biết tương tác giữa các hóa chất
4. Nhận biết các phản ứng hóa học (ví dụ: phơi nhiễm quá mức, bong hóa chất)
5. Nhận biết giá trị của chỉ số pH

LĨNH VỰC 2: CHĂM SÓC TÓC VÀ CÁC DỊCH VỤ (45%)

2A Chăm sóc tóc và các dịch vụ - Tư vấn, phân tích và lập hồ sơ của khách hàng

1. Đánh giá tình trạng tóc và da đầu của khách hàng
2. Nhận biết các tình trạng không nên dùng dịch vụ (tức là chống chỉ định)
3. Sử dụng các thử nghiệm sơ bộ (ví dụ: thử dị ứng trên da và thử với sợi tóc)
4. Đề xuất dịch vụ hoặc sản phẩm theo nhu cầu của khách hàng
5. Thiết lập/Duy trì hồ sơ khách hàng (ví dụ: lịch sử dịch vụ, thẻ khách hàng, bệnh sử)

2B Chăm sóc tóc và các dịch vụ - Các vật dụng được sử dụng trong các dịch vụ chăm sóc tóc

1. Xác định mục đích, chức năng và quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn của các vật dụng
 - a. Thiết bị (ví dụ: ghế, bàn cắt tóc)
 - b. Dụng cụ (ví dụ: dao cạo, kéo cắt, lược/chổi)
 - c. Vật tư và vật liệu (ví dụ: khăn tắm, khăn choàng, dải băng quấn cổ)
 - d. Dụng cụ điện (ví dụ: máy duỗi uốn tóc, máy sấy tóc, tông đơ)
2. Trình bày các biện pháp an toàn
 - a. Dụng cụ/Vật dụng
 - b. Công thái học (sự tiện nghi và thoải mái khi sử dụng)

2C Chăm sóc tóc và các dịch vụ - Các nguyên tắc và quy trình chăm sóc tóc

1. Trình bày gội và xả.
2. Trình bày các liệu pháp chăm sóc da đầu và massage da đầu
3. Trình bày cách quấn khăn choàng cắt tóc (ví dụ: khi làm hóa chất, gội đầu, cắt tóc, tạo kiểu)
4. Nhận biết sự khác biệt trong các nguyên tắc và quy trình Chăm sóc tóc dựa trên các loại tóc và kết cấu khác nhau

2D Chăm sóc tóc và các dịch vụ - Các nguyên tắc và quy trình chăm sóc tóc

1. Trình bày cắt và tạo hình tóc
2. Trình bày tạo kiểu tóc:
 - a. Tạo kiểu ướt
 - b. Tạo kiểu tóc bằng nhiệt
 - c. Tạo kiểu tóc tự nhiên (ví dụ: tết tóc)
3. Nối tóc, duy trì và gỡ bỏ tóc nối:
 - a. Tóc giả và lọn tóc
 - b. Thêm tóc (ví dụ: quấn, dán, ghép, nối)
4. Áp dụng các nguyên tắc về sự cân đối và thiết kế (ví dụ: hình dáng khuôn mặt, cấu trúc vật lý)
5. Nhận ra sự khác biệt trong các nguyên tắc và quy trình Thiết kế tóc dựa trên các loại tóc và kết cấu khác nhau

2E Chăm sóc tóc và các dịch vụ - Các nguyên tắc và quy trình của dịch vụ hóa chất

1. Thực hiện các dịch vụ nhuộm tóc (ví dụ: nhuộm lần đầu, dặm màu, nhuộm sáng, tẩy sáng, tẩy sáng tông trầm, công thức màu, chỉnh màu)
2. Thực hiện dịch vụ thư giãn/tái tạo tóc bằng hóa chất và ép thẳng (ví dụ: hydroxit, thio, keratin)
3. Thực hiện các dịch vụ uốn/tạo kết cấu bằng hóa chất (ví dụ: kiềm, axit, không dùng thio)
4. Hiểu các sản phẩm hóa học được sử dụng cho các loại kết cấu tóc khác nhau

LĨNH VỰC 3: CHĂM SÓC DA VÀ CÁC DỊCH VỤ: (10%)

3A Chăm sóc da và các dịch vụ - Tư vấn, phân tích và lập hồ sơ của khách hàng

1. Đánh giá da của khách hàng:
 - a. Loại da
 - b. Tình trạng da
2. Nhận biết các tình trạng không nên dùng dịch vụ (tức là chống chỉ định)
3. Đề xuất dịch vụ hoặc sản phẩm theo nhu cầu của khách hàng
4. Thiết lập/Duy trì hồ sơ khách hàng (ví dụ: lịch sử dịch vụ, thẻ khách hàng, bệnh sử)

3B Chăm sóc da và các dịch vụ - Các vật dụng được sử dụng cho các dịch vụ chăm sóc da

1. Xác định mục đích, chức năng và quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn của các vật dụng:
 - a. Thiết bị (ví dụ: ghế, máy xông hơi)
 - b. Dụng cụ (ví dụ: nhíp, bàn chải, dụng cụ nặn mụn)
 - c. Vật tư, sản phẩm và vật liệu (ví dụ: kem, mặt nạ, khăn tắm, sáp, khăn ủ tóc)
2. Trình bày các biện pháp an toàn
 - a. Dụng cụ/Vật dụng
 - b. Công thái học (sự tiện nghi và thoải mái khi sử dụng)

3C Chăm sóc da và các dịch vụ - Các nguyên tắc và quy trình chăm sóc da

1. Áp dụng kiến thức chăm sóc da mặt cơ bản
2. Áp dụng kiến thức về tẩy lông
3. Áp dụng kiến thức về ứng dụng trang điểm
4. Áp dụng kiến thức về thiết bị điện

LĨNH VỰC 4: CHĂM SÓC MÓNG VÀ CÁC DỊCH VỤ (10%)

4A Chăm sóc móng và các dịch vụ - Tư vấn, phân tích và lập hồ sơ của khách hàng

1. Đánh giá tình trạng móng của khách hàng
2. Nhận biết các tình trạng không nên dùng dịch vụ (tức là chống chỉ định)
3. Đề xuất dịch vụ hoặc sản phẩm theo nhu cầu của khách hàng
4. Thiết lập/Duy trì hồ sơ khách hàng (ví dụ: lịch sử dịch vụ, thẻ khách hàng, bệnh sử)

CIB KỶ THI LÝ THUYẾT THẨM MỸ QUỐC GIA NIC

4B Chăm sóc móng và các dịch vụ - Các vật dụng được sử dụng trong các dịch vụ chăm sóc móng

1. Xác định mục đích, chức năng và quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn của các vật dụng:
 - a. Thiết bị (ví dụ: bàn làm việc, chậu ngâm chân)
 - b. Dụng cụ (ví dụ: kềm cắt da, dũa móng)
 - c. Vật tư, sản phẩm và vật dụng (ví dụ: khăn tắm, kem, sơn móng tay)
2. Trình bày các biện pháp an toàn
 - a. Dụng cụ/Vật dụng
 - b. Công thái học (sự tiện nghi và thoải mái khi sử dụng)

4C Chăm sóc móng và các dịch vụ - Các nguyên tắc và quy trình của dịch vụ chăm sóc móng

1. Áp dụng kiến thức về móng tay và móng chân cơ bản
2. Nối móng, duy trì và gỡ bỏ móng nối

KỶ THI LÝ THUYẾT THẨM MỸ CÂU HỎI MẪU

Các câu hỏi mẫu sau đây tương tự như những câu hỏi được trình bày trong Kỳ Thi Lý Thuyết Thẩm Mỹ NIC. Mỗi câu hỏi có bốn lựa chọn câu trả lời. Chỉ một lựa chọn là đúng hoặc là câu trả lời. Đáp án được cung cấp sau các câu hỏi mẫu. Cách trình bày của các câu hỏi mẫu có thể không đại diện cho cách trình bày trong bài thi NIC.

1. Yếu tố nào sau đây sẽ củng cố và tái tạo thân tóc?
 - (A) Trị liệu da đầu
 - (B) Dầu gội cân bằng
 - (C) Chải tóc
 - (D) Dầu xả protein
2. Khi bị hư tổn, điều nào sau đây sẽ khiến tóc bị ức chế phát triển?
 - (A) Nhú bì của tóc
 - (B) Thân tóc
 - (C) Lớp ngoài cùng của sợi tóc (vỏ tóc)
 - (D) Cơ dựng lông
3. Bệnh do chấy gây ra là
 - (A) nấm tóc.
 - (B) ghẻ.
 - (C) chấy.
 - (D) nấm da đầu.
4. Mảnh vụn bị loại bỏ khỏi dụng cụ và vật dụng bằng quy trình nào sau đây?
 - (A) Lau chùi
 - (B) Khử trùng
 - (C) Tiệt trùng
 - (D) Khử nhiễm
5. Dụng cụ nào làm bóng và làm mịn các đường sọc trên móng tay tự nhiên trong quá trình làm móng?
 - (A) Giũa
 - (B) Giũa kim loại
 - (C) Bàn chải móng
 - (D) Giũa xốp
6. Tên gọi khác của lớp hạ bì là gì?
 - (A) Lớp gai
 - (B) Lớp sừng
 - (C) Da thật
 - (D) Tế bào đáy

7. Động tác xoa bóp nhằm làm dịu cơ
- (A) nhào nặn (petrissage).
 - (B) vỗ nhịp nhàng (tapotement).
 - (C) day ấn (friction).
 - (D) vuốt nhẹ (effleurage).
8. Có thể sử dụng sản phẩm nào để cân bằng độ xốp của tóc?
- (A) Dầu gội đầu
 - (B) Chất độn
 - (C) Chất tẩy màu tóc (lightener)
 - (D) Chất trợ nhuộm (Developer)

ĐÁP ÁN: 1: D, 2: A, 3: C, 4: A, 5: D, 6: C, 7: D, 8: B



NATIONAL-INTERSTATE COUNCIL OF STATE BOARDS OF COSMETOLOGY (NIC) REFERENCES

This list provides the references used to develop and support the content covered in the NIC
Theory and Practical examinations.

The references are always the same for the Theory and Practical examinations.

COSMETOLOGY & HAIR DESIGN

REFERENCES

Cosmetology Career Concepts

CLIC International

2014

Pottsville, PA 17901

Milady Standard Cosmetology + Foundations

2023, 14th Edition

ISBN: 9780357871492

Contact: Info@Milady.com

www.Milady.com

Pivot Point Fundamentals: Cosmetology, (101-113)

©2016 Pivot Point International, Inc.

1st Edition, 1st Printing, November 2016.

ISBN 978-1-940593-56-2

Pivot Point International, Inc.

www.pivot-point.com

Contact: info@pivot-point.com

847-886-0500, Ext. 7399

Today's Class: Cosmetology 1, Cosmetology, 2, Basic Esthetics 1 & 2, Nail Technician

2016

Melior, Inc.

<https://www.todaysclass.com/index.html>

877-224-0435

SUPPLEMENTAL REFERENCES

Milady Standard Cosmetology

2016, 13th Edition

ISBN: 9781285769417

Contact: Info@Milady.com

www.Milady.com

Salon Fundamentals Cosmetology

2014, 3rd Edition, 1st Printing. September 2014

Pivot Point International, Inc.

www.pivot-point.com

Contact: info@pivot-point.com

847-886-0500, Ext. 7399